

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 275/2017/DS-PT

Ngày: 09-11-2017

V/v tranh chấp chia tài sản
chung là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 233/2017/QĐPT-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Hoài B, sinh năm 1981; cư trú tại: Số 78, khu phố V, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977; cư trú tại: Số 59, Đường X, Phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T1, thuộc đoàn luật sư tỉnh

Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Võ Thanh H, sinh năm 1967 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng cư trú tại: Số nhà 78, Khu phố V, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Thanh H: Bà Trương Thị X, Luật sư của Công ty Luật hợp danh L, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Võ Phương H1, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp A, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Phương H1: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977; cư trú tại: Số 59, Đường X, Phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Võ Phương H1: Ông Nguyễn Văn T1, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bà Võ Thị Bích D, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp A1, xã Đ1, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị O, (chết năm 1982);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị O:

3.1. Anh Hồ Quốc B2, sinh năm 1977 (vắng mặt);

3.2. Chị Hồ Thị Kim T3 (vắng mặt);

3.3. Chị Hồ Thị Kim Y (vắng mặt);

3.4. Anh Hồ Tâm H2, sinh năm 1975 (có mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Chị Võ Thị Diễm T2, sinh năm 1990 (có mặt);

5. Anh Võ Văn D1, sinh năm 1994 (có mặt);

Cùng cư trú tại: Số nhà 78, Khu phố V, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Anh Huỳnh Tự K1, sinh năm 1982; cư trú tại: Khu phố V, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Nguyễn Bé M1, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp 2, xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre.

8. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp 2, xã Đ2, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh K1, ông M1, anh N1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Thanh H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2011, các bản khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Võ Hoài B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Võ Hoài B, chị Võ Phương H1 là cháu gọi bị đơn là ông Võ Thanh H bằng cậu, có hộ khẩu thường trú cùng với hộ ông Võ Thanh H. Hộ gồm 06 nhân khẩu trong đó có anh B, chị H1. Hộ ông Võ Thanh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 02 phần đất: diện tích 1.425,1m² thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 78 và diện tích 3.289,9m² thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 78; tọa lạc tại: Khu phố V, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của ông Võ Văn P (chết năm 1986) và bà Nguyễn Thị M2 (chết năm 1996). Do ông H là chủ hộ gia đình nên là người đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất phần đất nêu trên. Anh là người có tên trong sổ hộ khẩu gia đình nên có một phần quyền và lợi ích trong 02 thửa đất trên. Khi nhà nước giải tỏa đất đai để làm đường, phần đất trên được đền bù thỏa đáng, ông H nhận hết 284.900.000 đồng và còn chuyển nhượng cho người khác mà không tham khảo ý kiến của anh B, chị H1. Do anh B không có nơi để ở nên có đến yêu cầu ông H chia cho 300m² để làm nhà ở nhưng ông H không đồng ý và phát sinh tranh chấp. Anh B yêu cầu ông H chia cho anh phần đất là 300m² thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 78; tọa lạc tại: Khu phố V, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do ông Võ Thanh H đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 09/01/2012, anh B có đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Thanh H phải giao cho ông phần đất 800m² thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 78. Sau khi đo đạc, định giá thì anh B có yêu cầu ông H chia tài sản chung là 686,5m², phần thừa so với 800m², anh B đồng ý tự thỏa thuận với chị H1 và rút yêu cầu ông H phải chia cho anh số tiền

77.500.000 đồng, bao gồm tiền nhà nước đền bù thiệt hại khi giải phóng mặt bằng là 44.166.000 đồng và 33.334.000 đồng; tiền ông H đã bán 400m² đất.

Anh B thống nhất với kết quả đo đạc ngày 07/01/2014, biên bản định giá ngày 04/7/2017, để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 06/02/12, đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 17/7/2017, các bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Võ Phương H1 và người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Phương H1 là anh Nguyễn Văn Đ cùng trình bày:

Chị H1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất. Trước đây nhà nước đã giải tỏa một phần đất của hộ gia đình chị để làm đường tránh thị trấn G1. Số tiền nhà nước đền bù cho hộ là 265.849.400 đồng. Toàn bộ số tiền này ông H đứng ra nhận nhưng không phân chia lại cho chị. Ngoài ra, ông H tự ý bán khoảng 400m² đất của hộ cho người khác với số tiền 200.000.000 đồng mà không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Vì vậy, chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Thanh H phải giao cho chị phần đất 800m² thuộc một phần thửa 38, tờ bản đồ số 78. Sau khi đo đạc, định giá thì chị H1 yêu cầu ông H chia tài sản chung là 738,6m² như đã như đã chỉ ranh yêu cầu đo.

Ngày 17/7/2017, chị Võ Phương H1 có yêu cầu độc lập, cụ thể: Chị H1 yêu cầu ông Võ Thanh H chia tài sản chung là 738,6m² thuộc thửa 1/41a như đã như đã chỉ ranh yêu cầu đo đạc và lấy phần đất có diện tích 109,1m² thuộc thửa 1/38a, tờ bản đồ số 78, phần thửa so với 800m², chị H1 tự thỏa thuận với anh B. Chị H1 rút yêu cầu ông H phải chia cho chị số tiền 77.500.000 đồng, bao gồm tiền nhà nước đền bù thiệt hại khi giải phóng mặt bằng là 44.166.000 đồng và 33.334.000 đồng tiền ông H đã bán 400m² đất.

Chị H1 thống nhất với kết quả đo đạc ngày 07/01/2014, biên bản định giá ngày 04/7/2017, để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại các bản khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Thanh H trình bày:

Phần đất mà anh B, chị H1 đang tranh chấp là của ông nội của ông để lại cho cha ông (ông Võ Văn P) và mẹ ông (bà Nguyễn Thị M2). Cha mẹ ông có 05 người con là Võ Thị H4 (chết năm 1999, mẹ của ông B và bà H1), Võ Thị O (chết năm 1982), Võ Văn T4 (chết năm 1982) và Võ Thị Bích D và ông. Trước đây khi cha ông lâm bệnh, mẹ của ông có bán đi một phần đất thửa 38, tờ bản đồ số 78 (diện tích 3.289,9m²), sau đó cha của ông qua đời vào năm 1986. Năm 1988, ông cưới bà Nguyễn Thị B1, khi đó mẹ ông kêu chị ruột ông là bà Võ Thị H4 về để trả hai đứa cháu là Võ Hoài B, Võ Phương H1 cho bà H4 nuôi và mẹ

ông giao quyền sử dụng đất cho ông, ông cũng chuộc lại phần đất trước đây mẹ ông bán.

Sau đó, mẹ ông bệnh, bà H4 về kêu bán đất nhưng vợ chồng ông không bán. Anh Võ Hoài B lúc còn nhỏ ở chung hộ khẩu với ông nhưng đến năm 1988 khi ông có vợ thì cắt hộ khẩu của anh B và trả về cho mẹ anh B. Việc anh B chung hộ khẩu với ông là do lúc anh B đi trường giáo dưỡng về thì Công an có nói cho anh B nhập hộ khẩu để dễ quản lý nên ông mới cho nhập mà thực sự anh B không ở chung với ông. Theo yêu cầu của anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H1 thì ông không đồng ý. Lý do, phần đất tranh chấp không đưa vào tập đoàn nên không đồng ý chia theo bình quân nhân khẩu. Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là bồi thường cho ông vì ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, đất này là do ông chuộc về và chứng cứ là giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn H3 ngày 06/9/2014; do đó, phần đất đang tranh chấp này thuộc quyền sử dụng của ông H. Ông H thống nhất với kết quả đo đạc ngày 07/01/2014, biên bản định giá ngày 04/7/2017, để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B1 thống nhất với lời trình bày của ông Võ Thanh H và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Diễm T2, ông Võ Văn D1 cùng thống nhất với lời trình bày của ông Võ Thanh H và không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Hoài B, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Phương H1 về việc yêu cầu hộ gia đình ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị B1, chị Võ Thị Diễm T2 và anh Võ Văn D1 chia quyền sử dụng đất.

Buộc ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị B1, chị Võ Thị Diễm T2 và anh Võ Văn D1 chia quyền sử dụng đất cho anh Võ Hoài B phần đất theo kết quả đo đạc thực tế được đặt thửa tạm là 1/41a, tờ bản đồ số 78, diện tích 686,5m², loại đất ODT + LUA, đất có tứ cận: Bắc giáp thửa 37, tờ bản đồ số 78; Nam giáp thửa 46, tờ bản đồ số 78; Đông giáp phần còn lại thửa 41 và Tây giáp thửa 43 và thửa 50, cùng tờ bản đồ số 78.

Buộc ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị B1, chị Võ Thị Diễm T2 và anh Võ Văn D1 chia quyền sử dụng đất cho chị Võ Phương H1 phần đất theo kết quả đo đạc thực tế được đặt thửa tạm là 1/41b, tờ bản đồ số 78, diện tích 738,6m², loại đất ODT + LUA; có tứ cận: Bắc giáp thửa 37, tờ bản đồ số 78;

Nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 78; Đông giáp thửa 38, tờ bản đồ số 78 và Tây giáp phần còn lại thửa 41, tờ bản đồ số 78 và thửa 1/38a, tờ bản đồ số 78, diện tích 109,1m², có tứ cận: Bắc giáp thửa 37, tờ bản đồ số 78; Nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 78; Đông giáp phần còn lại thửa 38, tờ bản đồ số 78 và Tây giáp thửa 41, tờ bản đồ số 78.

(Có kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo).

Kiến nghị UBND huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi và điều chỉnh để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự Võ Hoài B, Võ Phương H1 để phù hợp với quyết định của bản án.

Anh Võ Hoài B được quyền sử dụng 01 cây cau đã cho trái; 01 cây chùm ruột đã cho trái; 01 cây so đũa.

Chị Võ Phương H1 được quyền sử dụng 35 cây dừa trên 06 năm tuổi, 02 cây dừa loại 3 chưa cho trái.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H1 về việc yêu cầu chia số tiền giải phóng mặt bằng 265.849.400 đồng và số tiền bán đất 200.000.000 đồng đối với ông Võ Thanh H và bà Nguyễn Thị B1.

Chị Võ Phương H1 được quyền sử dụng 35 cây dừa trên 06 năm tuổi, 02 cây dừa loại 3 chưa cho trái, 01 cây cau đã cho trái, 01 cây chùm ruột đã cho trái và 01 cây so đũa theo biên bản định giá ngày 04/7/2017.

Buộc chị Võ Phương H1 phải có nghĩa vụ bồi thường giá trị số cây trồng cho ông H, bà B1, chị T2, anh D1 với số tiền 53.700.000 đồng (năm mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; chi phí tố tụng khác; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/8/2017, bị đơn ông Võ Thanh H kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, ông H đồng ý giao cho anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H1 mỗi người 300m² đất và không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H và các thành viên trong hộ là bà B1, chị T2, anh D1 phải giao cho Võ Hoài B phần đất 738,6m², giao cho Võ Phương H1 diện tích 738,6m² và 109,1m²; đồng thời, ông H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công sức cải tạo đất cho ông H tại thửa 41, tờ bản đồ số 78.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Võ Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, ông H có lời trình bày rằng cha mẹ của ông chết không để lại di chúc, hai cụ có năm người con gồm: Võ Thị H4 (chết năm 1999), Nguyễn

Thị O (chết 1982), Võ Văn T4 (chết năm 1982), Võ Thị Bích D, Võ Thanh H; trong đó; bà O có 05 người con gồm: Anh Hồ Tâm H2, anh Hồ Quốc B2, chị Hồ Thị Kim T3, chị Hồ Thị Kim Y và một người con đã chết khi chưa có vợ con; bà Võ Thị H4 có 05 người con: Anh Võ Hoài B, chị Võ Phương H1 và 03 người con khác;

Người đại diện theo ủy quyền của anh B, chị H1 thống nhất lời trình bày của bị đơn về các con của cụ P, cụ M2, các con của bà O, bà H4 là đúng; đồng thời, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Bích D trình bày: Phần đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ P, cụ M2 để lại, hai cụ chết không để lại di chúc. Bà không yêu cầu chia di sản cho bà mà yêu cầu chia cho ông H, anh B, chị H1.

Anh Hồ Tâm H2 trình bày: Mẹ anh là bà Nguyễn Thị O có năm người con, hiện nay còn bốn người. Anh đại diện cho các anh chị em của anh không yêu cầu chia di sản cho các anh chị em của anh.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông H cho rằng phần đất tranh chấp được cụ M2 bán cho ông H3 và được vợ chồng ông H, bà B1 mua lại nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vì, ông H3 đã xác nhận rõ trong biên bản xác minh của Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm là ông H3 chỉ cầm đất của bà M2 khoảng 02 công đất; sau đó, bà M2 bán một căn nhà tại thị trấn G1 để chuộc lại phần đất nêu trên. Nếu ông H cho rằng bà M2 đã bán hết đất cho ông H3 trong khi ông H vẫn sống cùng bà M2 thì như vậy gia đình ông H sống ở đâu. Theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H xác định nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại; như vậy, nay ông H cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản của riêng ông H là không có căn cứ. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu thừa kế đối với phần đất tranh chấp vẫn còn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, cụ M2 vào tham gia tố tụng là chưa phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà D và các con của bà O đều trình bày ý kiến là không yêu cầu nhận di sản nên nếu chia thừa kế theo pháp luật thì phần đất di sản chị H1, anh B được nhận còn nhiều hơn diện tích đang yêu cầu. Tuy nhiên, vì vụ án đã kéo dài nhiều năm và anh B, chị H1 khó khăn về nơi ở mà vẫn giữ nguyên yêu cầu phần diện tích đất được chia nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người con của cụ P, cụ M2 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Theo đó, các đương sự thừa nhận bà H4 có 05 người con gồm anh B, chị H1 và 03 người khác đều này cho thấy sự thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm vì không đưa đủ người vào tham gia tố tụng. Các bên khai không thống nhất việc cụ M2 cầm đất hay bán đất cho ông H3, diện tích đất cầm hay bán cũng chưa được làm rõ và người chuộc đất hay mua lại đất và nguồn tiền chuộc đất từ đâu mà có thì chưa được xác minh. Ông H3 có hai lời khai trái ngược nhau làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trong khi tờ xác nhận của ông H3 xác nhận cho ông H thì được chứng thực chữ ký tại Ủy ban nhân dân xã, người đánh máy là Cán bộ địa chính xã viết theo lời trình bày của ông H3 vào thời điểm đó. Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 177/2016/DS-GĐT ngày 05/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu rõ sổ hộ khẩu là loại giấy tờ quản lý về nơi cư trú thường xuyên của cá nhân không phải là giấy tờ chứng minh về quyền tài sản nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh B, chị H1 là không phù hợp theo quy định pháp luật; trong khi lại chưa xác định công sức tôn tạo, bồi đắp cho ông H, bà B1 vì từ đất ruộng ông H, bà B1 đã lên đất vườn và chuyển đất thổ cư là chưa đảm bảo quyền lợi của ông H, bà B1. Anh B, chị H1 thừa nhận có tên trong hộ khẩu nhưng không sống chung và khi ông H mua lại đất thì anh B, chị H1 là người chưa thành niên nên không có công sức đóng góp gì. Ông H được cấp sổ đỏ vào năm 1999 cho hộ gia đình thì lúc đó chỉ có vợ chồng các con ông H không phải được cấp lần đầu năm 2004. Từ những thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ và việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nêu trên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện G để giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì lý do: Mặc dù ông Võ Thanh H là người đang quản lý sử dụng đất, đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất có nguồn gốc của ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị M2 chưa được chia, ông H chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tư cách là đại diện hộ gia đình vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Võ Phương H1 là phù hợp. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Võ Văn P (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị M2 (chết năm 1996), hai cụ chết không để lại di chúc. Cụ P, cụ M2 có 05 người con gồm:

- Bà Võ Thị H4 (chết năm 1999), bà H4 có 05 người con là anh Võ Hoài B, chị Võ Phương H1 và 03 người con khác;

- Bà Nguyễn Thị O (chết năm 1982), có 05 người con là: anh Hồ Tâm H2, anh Hồ Quốc B2, chị Hồ Thị Kim T3, chị Hồ Thị Kim Y và một người con đã chết khi chưa có vợ con.

- Ông Võ Văn T4 chết (năm 1982) không có vợ con.

- Bà Võ Thị Bích D;

- Ông Võ Thanh H.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các người con còn sống của cụ P, cụ M2 và các con của bà H4, bà O vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không đảm bảo giải quyết toàn diện vụ án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Thanh H cung cấp xác nhận của ông Nguyễn Văn H3 ngày 06/9/2014; theo đó, ông Nguyễn Văn H3 cho rằng “ Vào năm 1985, tôi có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Võ Văn P, bà Nguyễn Thị M2 phần đất khoảng 6.200m²...việc mua bán chỉ làm giấy tay (hiện nay giấy tay không còn) có sự chứng kiến của hai người con là bà Võ Thị H4 và Võ Thị Bích D... đến năm 1990 thì ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị B1 đề nghị chuộc lại phần đất nêu trên. Tôi đồng ý cho ông H, bà B1 chuộc lại với giá 6 chỉ vàng 24K”.

Tuy nhiên theo xác nhận ngày 18/4/2017 do phía nguyên đơn anh Võ Hoài B cung cấp thì ông Nguyễn Văn H3 lại trình bày “ Vào năm 1980 tôi có cầm của ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị M2 một phần đất khoảng 2 công...Việc cầm đất này có làm giấy tay nhưng hiện nay không còn... đến năm 1990 phía gia đình ông H, bà M2 xin chuộc lại với số vàng 1,5 chỉ vàng 24K, còn về vàng bỏ ra chuộc thì do bán căn nhà số 78/1, khu phố V, thị trấn G1 để trả cho tôi”. Theo nội dung của giấy xác nhận ngày 18/4/2017 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/7/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn H3 còn cho rằng giấy xác nhận ngày 06/9/2014 mà ông xác nhận cho ông Võ

Thanh H là không đúng sự thật vì lúc đó ông không xem lại mà chỉ nghe ông H đọc tin tưởng nên ký tên.

Đồng thời, theo tờ xác nhận ngày 10/5/2017, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà Võ Thị Bích D trình bày rằng: Năm 1985, khi cụ P bị bệnh. Cụ M2 đem cầm khoản 2 công đất cho ông Nguyễn Văn H3; đến năm 1990 thì đến thời hạn để chuộc lại đất, nhưng cụ M2 thì không có tiền đã phải bán đi căn nhà số 78/1, khu phố V, thị trấn G1 để lấy tiền chuộc lại đất. Khi đó, bà D và bà H4 đã đến nhà ông Nguyễn Văn H3 trả 1,5 chỉ vàng 24K để chuộc lại đất mà trước đây cụ M2 đã cầm cho ông H3. Từ những lời khai của các bên đương sự và các giấy xác nhận của ông H3, bà D thì thấy rằng có sự mâu thuẫn về việc cụ M2 cầm đất hay bán đất cho ông H3, diện tích đất được cầm hay bán là bao nhiêu, ai là người chuộc đất hay mua lại đất, nguồn tiền chuộc đất hay mua lại đất từ đâu mà có. Tuy nhiên, những nội dung này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, đôi chút để làm rõ.

[3] Mặc khác, tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Thanh H, cụ thể tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy xác nhận nguồn gốc đất thì nguồn gốc sử dụng đất được ghi là “đất cha mẹ cho năm 1991” và tại tờ khai lệ phí trước bạ thể hiện nguồn gốc tài sản là “thừa kế của mẹ Nguyễn Thị M2 năm 1991” trong khi cụ M2 chết năm 1996. Do đó, hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H vào năm 1991 là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục mà Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ vấn đề này để có cơ sở xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H có phù hợp theo quy định pháp luật hay không.

[4] Trong phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm chia cho anh B phần đất có diện tích 686,5m², loại đất ODT + LUA; chia cho chị H1 phần đất có diện tích 738,6m², loại đất ODT + LUA và diện tích 109,1m² nhưng không tuyên rõ từng loại đất có diện tích bao nhiêu sẽ gây khó khăn trong quá trình thi hành án.

[5] Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đồng thời; chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ và chứng minh theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Võ Thanh H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre xét xử vụ án tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn anh Võ Hoài B, bị đơn ông Võ Thanh H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Võ Thanh H theo biên lai thu số 0011934 ngày 16/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phạm Kim Cúa

Thẩm phán

Thẩm phán

Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy

Nguyễn Kim Tư

Phạm Kim Củng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

